

# KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

Ngài Tam tạng Pháp sư CƯU MA LA THẬP, dịch chữ Phạn ra chữ Hán



Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải

---o0o---

*Nguồn*

<http://www.thuvienhoasen.org>

*Chuyển sang ebook 22-01-2012*

*Người thực hiện :*

*Nam Thiên - namthien@gmail.com*

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihei.org](http://www.phapthihei.org)

Mục Lục

NGUYỄN VĂN (bản dịch thứ nhất)

NGUYỄN VĂN (bản dịch thứ hai)

LƯỢC GIẢI

PHẦN DUYÊN KHỞI

PHẦN CHÁNH TÔN

---o0o---

**NGUYỄN VĂN (bản dịch thứ nhất)**

Ngài Quán Tự tại Bồ Tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài thấy năm uẩn đều "không" (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với "không" chẳng khác với năm uẩn; năm uẩn tức là "không", "không" tức là năm uẩn.

Này Xá Lợi Tử ! "Tướng không" (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên, trong "Tướng không" (Bát Nhã) này, không có năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có Sáu căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có Sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức;

Không có mười hai nhơn duyên; nghĩa là không có "vô minh" và cũng không có "hết vô minh"; cho đến không có "Lão tử" và cũng không có "hết Lão tử";

Không có Tứ đế là: khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có "trí" tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, không có "đặng" cái gì cả.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được cá mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được rốt ráo Niết bàn.

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy, không hư dối, nên gọi là thần chú Bát Nhã Ba La Mật; cũng gọi là "chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng".

Ngài Quán tự tại Bồ Tát liền nói Thần chú Bát Nhã: "Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha".

---o0o---

### **NGUYỄN VĂN (bản dịch thứ hai)**

Sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát thấy các pháp đều là Bát Nhã (không), nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "này Xá Lợi Tử ! các pháp chẳng khác với Bát Nhã (không), Bát Nhã chẳng khác với các Pháp; các Pháp tức là Bát Nhã (không), Bát Nhã tức là các Pháp.

Này Xá Lợi Tử ! Bát Nhã (tướng không) là tánh của các Pháp. Nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên trong Bát Nhã (không), không có các Pháp thế gian như: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Và trong Bát Nhã, cũng không có các Pháp xuất thế gian như: Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), Mười hai nhơn duyên (không có vô minh và vô minh tận;

không có Lão tử và Lão tử tận), không có "trí" tu chứng và đạo quả để chứng (dắc). Tóm lại, trong Bát Nhã không có cái gì cả.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được đạo quả Niết bàn.

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà đặng đạo vô thượng Bồ Đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã, cũng gọi là chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng".

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, liền nói thần chú Bát Nhã:

"Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba La Tăng Yết đế, Bồ Đề tát bà ha".

---o0o---

## LƯỢC GIẢI

Nguyên đề mục kinh này có mười chữ:

"Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh"; gọi tắt là: Tâm kinh"

MA HA: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Maha", dịch nghĩa là "Đại" (lớn), Đa (nhiều) và "thăng" (hơn).

BÁT NHÃ: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Prajna"; vì không có chữ dịch cho cân xứng, nên chỉ dịch nguyên âm (Bát Nhã).

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa:

1. Viễn ly: Xa lìa các vô minh phiền não vọng chấp
2. Minh: Sáng, không mờ tối
3. Trí: Thông suốt
4. Huệ: Sáng tỏ
5. Trí huệ: Sáng tỏ thông suốt
6. thanh tịnh: Trong sạch không nhiễm ô.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các dịch giả chỉ để nguyên âm chữ Phạn.

Tuy nhiên, trong sáu nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa "Trí huệ", vì nghĩa Trí huệ có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng, cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ các loại Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa của chữ "Bát Nhã".

1. Trí huệ thế gian: Trong thế gian, những người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi

là người "Trí huệ". Nhưng Trí huệ đó là Trí huệ của thể tục phàm phu, không phải là "Trí huệ Bát Nhã".

2. Trí huệ ngoại đạo: Chúng ngoại đạo tu thiền định lâu ngày cũng có Trí huệ (xem bài Thiền tôn trong Bộ Bản đồ tu Phật ) biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai, thần thông biến hoá vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng Trí huệ đó là tà Trí huệ, không phải "Trí huệ Bát Nhã".

3. Trí huệ Nhị thừa: Hàng Thanh văn và Duyên giác do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khỏi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có Trí huệ biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai.

Nhưng Trí huệ đó thuộc về Trí huệ Tiểu thừa, chỉ thấy về "ngã không chơn như" (thiên không), chớ chưa thấy được "pháp không chơn như", nên cũng không phải "Trí huệ Bát Nhã".

Trừ ba loại Trí huệ trên, duy có Trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ Tát, mới phải là "Trí huệ Bát Nhã".

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt trời chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp (ngã, pháp). Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình giả dối, mà hoàn lại tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã saün có trong mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mà thành. Dù ở địa vị phàm phu, nó cũng không giảm, dù chứng quả thánh, nó cũng không tăng. Nó không bị các vô minh phiền não phá hoại, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thủy đến nay. Nó phá một cách dễ dàng và rốt ráo, như gió thổi mây bay, như mặt trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa" (Trí huệ rốt ráo).

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền, đưa chúng sanh từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên Cổ nhơn cũng gọi là "thuyền Bát Nhã".

Muốn giản biệt Trí huệ Bát Nhã, để khỏi lầm lộn với Trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, chúng tôi dịch nghĩa chữ "Bát Nhã" như sau:

1. Trí huệ Phật (Trí huệ của Phật tánh hay chơn tâm)
2. Trí huệ Bát Nhã (dùng cả chữ Phạn và chữ Hán)
3. Trí huệ rốt ráo (Bát Nhã Ba la mật)

Bát Nhã có ba loại:

a. Văn tự Bát Nhã: tức là "học Bát Nhã". Hành giả nhờ học văn tự nghĩa lý kinh Bát Nhã mới ngộ được Lý tánh Bát Nhã của mình.

b. Quán chiếu Bát Nhã: Tức là "tu Bát Nhã". Sau khi đã ngộ được Lý tánh Bát Nhã, hành giả phải tu tập; nghĩa là quán sát chiếu soi các pháp đều "không"

c. Thật tướng Bát Nhã: Tức là "Chứng Bát Nhã". Sau khi tu tập, đến lúc công viên quả mãn rồi, hành giả chứng được tướng chơn thật của Bát Nhã.

Tu chứng Bát Nhã có ba giai đoạn:

1. Gia hạnh Bát Nhã: Tăng gia công hạnh tu Bát Nhã. Nghĩa là sau khi hạ thủ công phu tu tập, hành giả phải tăng gia công hạnh, mới đặng Trí huệ Bát Nhã.
2. Căn bản Bát Nhã: Tức là thể tánh Bát Nhã, tuy sẵn có trong mỗi chúng sanh, nhưng phải nhờ có tu hành mới được hiển lộ.
3. Hậu đắc Bát Nhã: Tức là diệu dụng Bát Nhã, do hành giả sau khi chứng đặng "căn bản Bát Nhã" rồi mới được diệu dụng này.

\*\*\*

BA LA MẬT ĐA: Trung Hoa dịch âm chữ Phạn "Paramita", có hai nghĩa:

1. Đáo bỉ ngạn: đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ mê muội triền phược của phàm phu bên này, qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa"
2. Cứu cánh viên mãn: hoàn toàn rốt ráo. Theo tục ngữ Ấn Độ, phàm làm việc gì khi đã hoàn toàn viên mãn, thì gọi là "Ba La Mật Đa". Trí huệ Bát Nhã là loại Trí huệ đã rốt ráo viên mãn, nên gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa".

TÂM: Chữ "Tâm" có nhiều nghĩa:

1. Tâm: Quả tim, như "tâm can tỳ phế thận";
2. Tâm: Chứa nhóm và sanh khởi, như "tập khởi tâm";
3. Tâm: Chứa nhóm, như "Tập tích tâm";
4. Tâm: Sanh diệt không gián đoạn, như "đẳng vô gián tâm";
5. Tâm: Nhớ nghĩ lo lường, như "tu lương tâm";
6. Tâm: Rõ ràng phân biệt, như "minh liễu phân biệt tâm";
7. Vọng Tâm: Tâm hư vọng sanh diệt ;
8. Chơn Tâm: Tâm chơn thật, như "bản thể chơn tâm";
9. Tâm: Toát yếu hay tinh yếu, như chữ "trọng tâm".

Tóm lại, chữ "tâm" tùy ở trong đề mục kinh này, thì nên dùng nghĩa "tinh yếu", "toát yếu" hay "trọng tâm" mới là chính xác. Vì Phật nói kinh Đại Bát Nhã đến 600 quyển, trải qua thời gian 22 năm mới rồi (nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm); kinh này (chỉ có 260 chữ) là trong tâm hoặc toát yếu hay tinh yếu của kinh Đại Bát Nhã, nên gọi là "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh".

\*\*\*

KINH: kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ Tát nói ra. Chữ "kinh" có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau:

1. Thường: Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi, dù Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

2. Đường canh: Đường chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi, khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm thành một tấm vải. Còn kinh là sự tổng hợp ghi chép các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

3. Hợp (khế): Kinh Phật hợp với "chơn lý của vũ trụ" và hợp với "căn cơ trình độ của chúng sanh". Cũng một bộ kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người sẽ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ cao thấp không đồng, nhưng y theo kinh tu hành, đều được khỏi khổ sanh tử luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như vậy, nên gọi là "khế kinh".

Tóm lại, "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh" là "Kinh toát yếu kinh Đại Bát Nhã".

Nói về danh, Tướng, Thể, Dụng của kinh này:

Danh: tên kinh này dùng pháp "Bát Nhã" làm tên

Tướng: Kinh này lấy "Đại thừa" làm giáo tướng.

Thể: Kinh này lấy "Thật tướng" làm thể

Dụng: Kinh này lấy "độ thoát khổ ách" làm dụng

Tôn chỉ: Kinh này lấy "quán chiếu" làm tôn chỉ

\*\*\*

Tên của dịch giả: Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang.

TAM TẠNG PHÁP SƯ: Tam tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là "Tạng".

1. Kinh tạng chép những lời Phật dạy hay những lời của các vị Bồ Tát nói ra.

2. Luật tạng chép những giới và luật của 7 chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Sa Di, Sa Di Ni, Thức xoa và Ưu bà tặc, Ưu bà di)

3. Luận tạng chép những nghị luận chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ Tát và chư Tổ.

Thầy giảng Kinh thì gọi là "Pháp sư"

Thầy giảng Luật thì gọi là "Luật sư"

Thầy giảng Luận thì gọi là "Luận sư"

Ngài Huyền trang thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận nên gọi Ngài là "Tam Tạng Pháp sư" (vị Pháp sư thông suốt ba tạng).

HUYỀN TRANG: Ngài họ Trần tên Vĩ ở đất Yên sư, tỉnh Lạc Dương. Ngài rất thông minh, xuất gia khi 13 tuổi, học đủ kinh điển. Đến năm Trinh Quán thứ ba, Ngài phát tâm qua Ấn Độ học Phật pháp đến 15 năm, rất thông về "pháp tướng Duy thức học". Ngài học được 657 bộ kinh. Đến năm Trinh Quán thứ 19, Ngài về Trung Hoa. Vua Đường Thái Tôn rất mừng, thỉnh Ngài ở lại chùa Hoàng Phước dịch kinh. Ngài dịch được 75 bộ, cộng là 1335 quyển. Ngài hưởng thọ 75 tuổi. Vua Cao Tôn dựng tháp Ngài thao kiêu Ấn

Độ tại chùa Từ Ân, công đức của Ngài thật là vô tận. (xem bộ Huyền Trang do Võ đình Cường soạn, Hương Đạo xuất bản)

Kinh này có năm nhà dịch từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa, nhưng bản dịch của Ngài Huyền Trang truyền bá được thanh hành hơn hết.

\*\*\*

## **PHẦN DUYÊN KHỞI**

### **CHÁNH VĂN**

Ngài Quán Tự tại Bồ Tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, thấy năm uẩn đều "không" (Bát Nhã), nên không còn các khổ.

### **LƯỢC GIẢI**

Đoạn thứ nhứt, nói: Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy các pháp đều không (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Tất cả chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình, nên vọng hiện ra có thế giới và chúng sanh. cũng như người mê ngủ chiêm bao, nên thấy có các cảnh vật.

Chúng sanh chấp các cảnh vật đó là thật, nên khởi ra tham, sân, si tạo đủ các nghiệp, rồi sanh tử luân hồi chịu đủ kiểu khổ sở. Cũng như người dương chiêm bao, vì chấp cảnh vật trong chiêm bao là thật, nên sanh ra vui buồn đủ chuyện.

Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy rõ các pháp (thế giới, chúng sanh) đều không, do vô minh vọng tưởng hiện ra, nên Bồ Tát không còn bị các khổ bởi vô minh vọng tưởng. Cũng như người đã thức giấc chiêm bao, thấy rõ cá cảnh vật trong chiêm bao đều không có, nên không còn bị khổ vui bởi cảnh chiêm bao.

Tóm lại, chúng sanh vì chấp năm uẩn thật có, nên mới chịu các khổ sở. Bồ Tát dùng Trí huệ Bát Nhã thấy năm uẩn đều không, nên không còn bị các khổ.

### **GIẢI DANH TỪ**

**QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT:** NGÀI Huyền Trang Pháp sư dịch là "Quán Tự Tại Bồ Tát"; Cựu dịch: "Quán Thế Âm Bồ Tát"

Quán Tự Tại, có hai nghĩa: 1. Quán rõ các pháp đều do tâm biến hiện, nên chúng sanh được quả tự tại, 2. Quán biết căn cơ của chúng sanh, nên sự giáo hoá được tự tại.

**BỒ TÁT:** Trung Hoa dịch tắt chữ "Bồ Đề Tát Đỏa". "Bồ Đề" dịch là "Giác"; "Tát đỏa" dịch là "Hữu tình"; nghĩa là chúng hữu tình đã được giác ngộ. Có ba nghĩa:

1. Phần tự lợi: Tức là "Hữu tình giác", nghĩa là chúng hữu tình đã giác ngộ, nhưng chưa được hoàn toàn như Phật. Vì còn vi tế sở tri ngu, nên giác mà còn hữu tình.

2. Phần lợi tha: Tức là "Giác hữu tình"; nghĩa là phần mình đã giác ngộ, rồi giác ngộ cho chúng sanh.

3. Phần tự lợi, tự tha: Tức là "Tự giác, giác tha"; nghĩa là trên cầu đạo Phật để giác ngộ cho mình, dưới giáo hoá chúng sanh.

Nghĩa thứ nhất, tức là "Trí", nghĩa thứ hai tức là "Bi", nghĩa thứ ba cả Bi và Trí. Bồ Tát "Bi, Trí" gồm đủ. "Lý, Sự" vô ngại, nên gọi là "Quán Tự Tại Bồ Tát".

**ĐI SÂU VÀO TRÍ HUỆ BÁT NHÃ:** Tức là Bồ Tát đã thâm nhập Trí huệ Bát Nhã.

**NĂM UẨN ĐỀU KHÔNG:** Hàng Nhị thừa phá cái chấp ngã; nhưng còn chấp pháp; nghĩa là thấy không có "ngã", nhưng còn năm uẩn. Hàng Đại thừa Bồ Tát, thì ngã pháp đều phá; nghĩa là ngã đã không mà năm uẩn cũng không.

Năm uẩn là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Ngài Huyền Trang dịch là "ngũ uẩn". Chữ "uẩn" là "chứa nhón"; nghĩa là năm món này tích tụ chứa nhóm làm thân và làm tâm.

Cụm dịch là "ngũ ấm". Chữ "Ấm" là che đậy; nghĩa là năm món này che đậy chơn tâm thanh tịnh, như mây che mặt nhật.

Tóm lại, tất cả sự vật trong vũ trụ, không ngoài thế giới và chúng sanh. Thế giới chúng sanh không ngoài Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần).

Sắc tức là sắc uẩn: tâm tức là tâm uẩn: thọ, tưởng, hành, thức. Bởi thế nên nói "năm uẩn đều không", tức là nói "thế giới và chúng sanh hay tất cả sự vật trong vũ trụ đều không".

**KHỔ:** các khổ vô biên nhưng tóm lại có ba món khổ: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; hay tám món khổ là: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thanh khổ, cầu bất đắc khổ (xem Khổ đế trong quyển Tứ Diệu Đế, do hương Đạo xuất bản).

\*\*\*

## PHẦN CHÁNH TÔN

### CHÁNH VĂN

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng: "Này Xá Lợi Tử ! năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với "không" (Bát Nhã), "không" chẳng khác với năm uẩn tức là "không" (Bát Nhã), "không" tức là năm uẩn.

### LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Năm uẩn tức là: "không" (Bát Nhã), "không" tức là năm uẩn.

Nói năm uẩn tức là nói tất cả các pháp. Tất cả các pháp có hai phần: Tánh và Tướng. Tánh của các pháp thì không có hình tướng. Kinh gọi là "không tướng" (thị chư pháp không tướng). Bởi "không tướng" nên không sai khác,



không sanh diệt, không hư hoại v.v...cũng gọi là thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn không, chơn như hay chơn tâm v.v...

Tướng của các pháp thì có hình tướng, như năm uẩn hay các pháp sai khác, có sanh diệt, hư dối không thật, rốt cuộc hoàn không. Kinh chép: "Ngũ uẩn giai không".

Thí dụ như vòng, kiềng, xoa, xuyên là "tướng" của vàng; băng, tuyết, mù sương, nước đá là "tướng" của nước, đều có sanh diệt, hư giả không thật, rốt cuộc đều trở về không. Còn "tánh" của vàng hay "tánh" của nước thì không có các tướng:dài, ngắn, vuông, tròn v.v...(dụ cho không tướng). Vì "không tướng" nên không sanh diệt hư hoại; dụ như thật tướng, chơn tướng hay chơn không v.v...(Đây chỉ là thí dụ cho dễ hiểu, chứ không phải "vàng" hay "nước" là thật tướng hay chơn tướng v.v...).

Đoạn kinh này có hai từng đạo lý, cạn và sâu khác nhau. Từng đạo lý thứ nhất, dùng hai chữ "chẳng khác":

Năm uẩn "chẳng khác" với không  
Không "chẳng khác" với năm uẩn.

Nghĩa là đem "năm uẩn" với "chơn không" để so sánh nhau: Lấy "năm uẩn" so sánh với "chơn không" không khác; và lấy "chơn không" để so sánh với:năm uẩn"cũng không khác. Tuy không khác, nhưng có người hiểu: vẫn còn một bên "năm uẩn" và một bên "chơn không". Cũng như nói "sóng và nước không khác", nhưng vẫn còn chập; sóng và nước hai thứ riêng biệt.

Đến từng đạo lý thứ hai, có phần sâu hơn, lại dùng hai chữ "tức là":

Năm uẩn "tức là" không  
Không "tức là" năm uẩn.

Nghĩa là: "năm uẩn" tức là "chơn không", "chơn không" tức là "năm uẩn". Năm uẩn với chơn không, không còn hai phần riêng biệt nữa. Cũng như nói: sóng tức là nước, nước tức là sóng, không có riêng khác.

Từng đạo lý thứ nhứt nói: Năm uẩn "chẳng khác" với Không, Không "chẳng khác" với Năm uẩn, tức là nói:

Tướng của các pháp "chẳng khác" với tánh của các pháp. Tánh của các pháp "chẳng khác" với Tướng của các pháp. Cũng như nói: Kẹo (tướng) "không khác" với đường (tánh); Đường "không khác" với kẹo.

Từng đạo lý thứ hai nói: Năm uẩn "tức là" Không. Không "tức là" Năm uẩn; tức là nói:

Tướng của các pháp "tức là" Tánh của các pháp. Tánh của các pháp "tức là" Tướng của các pháp. Cũng như nói: Kẹo (tướng) "tức là" Đường (tánh); Đường "tức là" kẹo.

Muốn rõ thêm đoạn kinh này, chúng tôi xin thí dụ như sau: Như người mê ngủ chiêm bao (dụ chúng sanh mê muội) thấy các cảnh vật khô vui v.v...Vi

mê mộng nên họ chấp các cảnh vật ấy là thật, rồi cũng vui buồn cười khóc v.v...

Trái lại, người thức (dụ Bồ Tát tu Trí huệ Bát Nhã) thấy các cảnh chiêm bao kia đều không (ngũ uẩn giai không) nên không bị cảnh chiêm bao làm cho họ khổ sở (độ nhưt thế khổ ách).

Người thức kia (dụ Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát) biết rằng: Vì tâm chiêm bao hiện ra các cảnh chiêm bao, nên nói:

"Cảnh chiêm bao (sắc) "không khác" với tâm chiêm bao (không), Tâm chiêm bao "không khác" với cảnh chiêm bao; cảnh chiêm bao "tức là" Tâm chiêm bao, Tâm chiêm bao "tức là" cảnh chiêm bao.

Lên một tầng nữa, Phật dạy:

Chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình (chơn không) nân vọng hiện ra thế giới và chúng sanh, tức là cảnh giới của chúng ta sống đây (trong kinh cũng gọi là cảnh đại mộng). Rồi chúng sanh vọng chấp cho là cảnh thật, nên cũng mừng giận khổ vui v.v...cũng như người chiêm bao (tiểu mộng) không khác, nên gọi là "mộng tưởng điên đảo).

Bồ Tát đã giác ngộ (như người thức tỉnh) dùng Trí huệ Bát Nhã (như trí của người thức) thấy cảnh giới của chúng ta đang sống đây là cảnh đại mộng, đều do tâm hiện ra, nên Bồ Tát dạy: "các pháp đều không" (ngũ uẩn giai không), do tâm hiện ra, nên các pháp chẳng khác với tâm (không), tâm chẳng khác với các pháp; các pháp tức là tâm, tâm tức là các pháp".

Tóm lại, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không khác, nhưng chúng sanh vì vô minh vọng tưởng điên đảo, nên thấy có năm uẩn hay thế giới chúng sanh, rồi theo cảnh đại mộng này mà thọ khổ.

Trái lại, Bồ Tát đã giác ngộ (người đã thức giấc đại mộng) dùng Trí huệ Bát Nhã thấy cảnh đại mộng này (5 uẩn hay các pháp) đều không, chỉ do tâm hiện ra, nên không còn bị các khổ của cảnh đại mộng nữa (độ nhưt thế khổ ách).

Vì chúng sanh mê, từ "tánh không" hiện ra "có sắc", nên nói:"sắc, chẳng khác với không", nên nói: " không, chẳng khác sắc", hay không tức là "sắc"

### **GIẢI DANH TỬ**

**XÁ LỢI TỬ:** Có nhà dịch "Xá Lợi Phất" hay "Xá Lợi Phất Đa La". Chữ "phất" đồng nghĩa với chữ "Tử"(con). Ông Xá Lợi Tử là bậc đại đệ tử của Phật, Trí huệ thứ nhưt.

Bà mẹ ông tên Xá Lợi, thông minh xuất chúng, biện luận nổi danh trong xứ, nhưt là trong khi có mang ông.

Theo phong tục Ấn Độ, thường lấy tên mẹ đặt tên con, nên gọi ông là Xá Lợi Tử (hay Phất); nghĩa là con bà Xá Lợi.

Theo bản dịch của Ngài Thi Hộ chép: "Trong khi Đức Thế Tôn ở non Linh Thứu nhập định Thâm thâm quang minh, nói chánh pháp Tam ma đề, thì

ông Xá Lợi Phát bạch với Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát rằng: "Nếu có người muốn tu pháp môn thâm thâm Bát Nhã, thì phải tu như thế nào? Nhơn đó ngài Quán Tự Tại gọi ông Xá Lợi Phát mà giảng nói kinh này".

SẮC, tức là "sắc uẩn": Các vật chất chứa nhóm lại thành ra những hình tướng, như thân thể và cảnh vật, gọi là "sắc uẩn".

Sắc uẩn gồm 11 món: Năm căn và sáu trần.

Năm căn là:

1. Nhãn căn: Con mắt
2. Nhĩ căn: Lỗ tai
3. Tỷ căn: Lỗ mũi
4. Thiệt căn: Cái lưỡi
5. Thân căn: thân thể

Sáu trần là:

1. Sắc trần: Cảnh bị thấy của mắt
2. Thanh trần: Tiếng bị nghe của tai
3. Hương trần: Mùi bị ngửi của mũi
4. Vị trần: Vị bị nếm của lưỡi
5. Xúc trần: Cảnh bị xúc của thân
6. Pháp trần: Cảnh bị biết của ý thức; tức là "vô biểu sắc". Sắc này không tiêu biểu ra ngoài, nhưng đối với nội tâm (ý thức) chúng ta có thể thấy rõ ràng.

THỌ, tức là "thọ uẩn". Thọ là lãnh thọ. Sau khi tiếp xúc với cảnh rồi, sanh lãnh thọ. Sự lãnh thọ có năm: 1. Thọ khổ, 2. Thọ vui, 3. Thọ buồn, 4. Thọ mừng, 5. Thọ không vui buồn.

TƯỚNG, tức là "Tướng uẩn". Tướng là tướng nhớ hình tượng của các cảnh. Do sau khi tiếp xúc và lãnh thọ các cảnh khô vui rồi, sanh ra tướng nhớ.

HÀNH, tức là "Hành uẩn". Hành là sự thay đổi biến chuyển của tâm niệm. Trong 51 món Tâm sở, trừ Thọ và Tướng ra, còn 49 món Tâm sở và 24 món Tâm Bất tương ưng, đều thuộc về Hành uẩn.

THỨC, tức là "Thức uẩn". Thức nghĩa là hiểu biết phân biệt; có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Thức, chia ra làm tám loại:

1. Nhãn thức: Cái biết của mắt, phân biệt các cảnh sắc.
2. Nhĩ thức: Cái biết của tai, phân biệt các tiếng tằm.
3. Tỷ thức: Cái biết của mũi, phân biệt các mùi.
4. Thiệt thức: Cái biết của lưỡi, phân biệt các vị trần.
5. Thân thức: Cái biết của thân, phân biệt xúc trần.
6. Ý thức: Cái biết của ý, phân biệt các pháp trần (cảnh nội tâm).
7. Mạt na thức: Cái biết thứ 7, chấp thức thứ 8 làm ngã.
8. A lại da thức: Cái biết thứ 8, chứa chủng tử các pháp

Vật chất Sắc Sắc pháp II

Thọ Tâm sở 51 món 91 pháp  
5 UẨN Tướng Tâm bất hữu vi  
Tinh thần Hành tương ưng 24  
Thức Tâm Vương 8

KHÔNG, tức đoạn sau nói "Không tướng". Cái "không" đây, không phải hư không, ngoan không hay cái "không" đối với cái có; cũng không phải thủ tiêu hết các vật hữu hình mà nói là không; và cũng không phải cái "không" của Tiểu thừa (Thiên không).

Cái "không" đây, tức là bản tánh thanh tịnh không có các hình tướng, nên gọi là "không tướng" (tướng không). Vì nó không sanh diệt, không hư dối, nên cũng gọi là "chơn không" hay thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như v.v...

Tóm lại, kinh này nói "năm uẩn" tức là bên Duy thức nói "94 pháp hữu vi". Kinh này nói "không" hay "không tướng", tức là bên Duy thức nói "sáu pháp vô vi".

Kinh này nói: "Sắc chẳng khác với không" hay nói: "Sắc tức là không", là nói "Pháp hữu vi tức là pháp vô vi".

\*\*\*

## CHÁNH VĂN

Này Xá Lơ Tử ! "Tướng không" (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

## LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Tánh (Bát Nhã) của các pháp, không sanh không diệt, không cấu tịnh v.v...

Đoạn thứ nhứt nói: "Năm uẩn đều không", đoạn thứ hai nói: "Sắc chẳng khác với không", hay "sắc tức là không v.v...", đoạn này nói: "tướng không của các pháp"; chữ "Không" ở trong ba đoạn này đều chỉ cho "Trí huệ Bát Nhã", tức là "Tánh" của các pháp.

"Tánh" của các pháp không có hình tướng: không có tướng sanh, không có tướng diệt, không có tướng cấu nhiễm của phàm phu, không có tướng thanh tịnh của chư Phật. Khi ngộ nó không thêm, lúc mê nó cũng không bớt. Bởi thế nên cũng gọi là "không tướng" (tướng không), chơn tướng, thật tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như, chơn không hay thật tướng Bát Nhã v.v...

Tóm lại, "Tánh" của các pháp là "chơn tâm thanh tịnh sáng suốt", không có các hình tướng, nên gọi là "không tướng" hay "Bát Nhã chơn không".

## GIẢI DANH TỪ

Pháp: Chỉ chung cho tất cả sự vật: tinh thần, vật chất, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi, thánh phàm v.v... Chẳng những bàn ghế v.v... là "pháp", cho đến hư không cũng là "pháp". Bóng trong gương, trăng dưới nước là "pháp", mà lông rùa, sừng thỏ cũng là "pháp", cho đến tư tưởng tâm niệm cũng là

"pháp". Phàm những cái gì, tự nó giữ được cái bản chất của nó làm cho người biết được nó là cái gì, thì đều gọi là "pháp".

Tóm lại, nói rộng là "tất cả pháp", nói hẹp là "năm uẩn?". Nói "năm uẩn là chơn không" tức là nói "các pháp là chơn không". Chính ở nơi các pháp mà nhận tướng "chơn không", chẳng phải ngoài các pháp, riêng có một tướng chơn không".

\*\*\*

## CHÁNH VĂN

Bởi thế nên, trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có 5 uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có 6 căn là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có 6 trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

## LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có các pháp thế gian.

Vì "Tướng không" của các pháp (Bát Nhã) không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm v.v...nên trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có 5 uẩn, mười hai xứ (6 căn, 6 trần), mười tám giới (6 căn, 6 trần, 6 thức) . cũng như trên màn bạc (dụ Tướng không) không có các hình ảnh.

Thật ra, nói "năm uẩn" tức là gồm cả mười hai xứ và mười tám giới; trái lại, nói "mười hai xứ", cũng gồm cả năm uẩn và mười tám giới; hay nói "mười tám giới" cũng gồm cả mười hai xứ và năm uẩn.

Sở dĩ phân chia riêng khác như vậy, là vì Phật phá sự chấp ngã của chúng sanh: Người chấp nặng về phần tinh thần (tâm) là Ngã, thì Phật nói "năm uẩn", chia chẻ tinh thần (tâm) ra làm bốn phần là: thọ, tưởng, hành và thức để phá chấp. Còn "Sắc" không cần chia chẻ.

Người chấp nặng về phần vật chất (chấp thân) là Ngã, thì Phật nói "mười hai xứ", chia chẻ sắc ra làm 12 phần là 6 căn và 6 trần, để phá chấp.

Người chấp cả tinh thần (tâm) và vật chất (sắc) làm Ngã, thì Phật nói "mười tám giới" chia chẻ cả tinh thần và vật chất ra làm 18 phần là 6 căn, 6 trần và 6 thức để phá chấp.

Tóm lại, trong Bát Nhã (Tướng không) không có các pháp của thế gian là năm uẩn, sáu căn, sáu trần và sáu thức.

## GIẢI DANH TỪ

**NĂM UẨN:** (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ nhất, về câu "năm uẩn đều không").

**SÁU CĂN:** (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về câu "sắc tức là sắc uẩn").

SÁU TRẦN: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về câu "sắc tức là sắc uẩn").

SÁU THỨC: (xem phần "giải danh từ" của đoạn thứ hai, về chữ "Thức tức là thức uẩn").

\*\*\*

## CHÁNH VĂN

Không có mười hai Nhơn Duyên, nghĩa là không có "vô minh", và cũng không có "hết vô minh", cho đến không có "lão tử" và cũng không có "hết lão tử".

## LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không (Bát Nhã) không có 12 Nhơn Duyên là pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên giác.

Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có 12 Nhơn Duyên: Về phần lưu chuyển là Vô minh duyên Hành, cho đến duyên Lão tử. Và về phần hoàn diệt là Vô minh diệt thì Hành diệt, cho đến Lão tử diệt.

Bực Thánh Duyên giác, nhờ quán sự lưu chuyển của 12 Nhơn Duyên, mà thấu rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi; và cũng nhờ quán sự hoàn diệt của 12 Nhơn Duyên mà được ngộ đạo.

Quán sự "Lưu chuyển" của 12 Nhơn Duyên như thế nào, mà thấy rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi? Hành giả quán 12 Nhơn Duyên xoay vần tiếp nối lẫn nhau, như sợi dây chuyền có 12 khoen: khoen này chuyền khoen kia, khoen kia chuyền khoen nọ, như cái vòng tròn không mối.

Chúng sanh vì đời trước mê lầm (quá khứ căn bản vô minh) nên tạo ra các nghiệp (hành). Hai món này (vô minh và hành) làm Nhơn quả khứ.

Sau khi chết bị nghiệp lực dẫn dắt tinh thần (thức) đi thọ thân (danh, sắc). Khi thành thân, tất nhiên có 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt v.v..) là chỗ của 6 trần phản ảnh vào (lục nhập). Khi có 6 căn tiếp xúc (xúc) với 6 trần, rồi sinh ra lãnh thọ (thọ) sự khổ và vui. Năm món này (thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) là quả hiện tại.

Khi thọ quả hiện tại, trở lại tạo Nhơn nữa là ưa thích (ái), tìm cầu (thủ), làm sao cho có (hữu). Ba món này (ái, thủ, hữu) làm Nhơn hiện tại (tức là chi mạng vô minh).

Do ưa thích tìm cầu cho được, nên tạo nghiệp để thọ sanh thân sau (sanh). Khi đã có thân (tất nhiên phải có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) thì phải già và chết (lão, tử). Ba món này (sanh, lão, tử) là quả vị lai.

Trong khi thọ quả vị lai, rồi trở lại tạo Nhơn nữa (ái, thủ, hữu) để thọ quả vị lai lần nữa, cho đến vô cùng tận.

(xem biểu đồ)

Quả hiện tại  
(thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ)

Quả vị lai  
(sinh, lão, tử)

Quán về sự "Hoàn diệt" của 12 Nhơn duyên: Sau khi hành giả quán sát nguồn gốc của sanh tử luân hồi là do 12 Nhơn duyên, nhưng trọng tâm là vô minh. Hành giả muốn dứt sanh tử luân hồi, tức nhiên phải diệt trừ vô minh. Nếu vô minh bị diệt trừ thì hành diệt, cho đến lão tử diệt.

Vô minh có 2 loại: căn bản vô minh, tức là vô minh quá khứ (vô minh, hành), và chi mạng vô minh, tức là vô minh hiện tại (ái, thủ, hữu). Vô minh quá khứ rất khó diệt trừ. Hành giả chỉ có thể diệt trừ vô minh hiện tại là ái, thủ, hữu. Nếu ái, thủ, hữu diệt rồi, thì sanh và lão tử không còn. Không còn sanh và lão tử, thì làm gì có sanh tử luân hồi (xem Phật học Phổ thông khoá thứ tư, giải thích rất rõ).

Tóm lại, trong Bát Nhã (Tướng không, hay chơn như, chơn tâm v.v...) không có pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên giác là 12 Nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt.

### **GIẢI DANH TỪ**

**VÔ MINH:** Không sáng suốt, tức là si mê làm lạc. Nói chung là mười món căn bản phiền não và 20 món tùy phiền não.

**HÀNH:** Hành động, tạo tác các nghiệp.

**THỨC:** thần thức, tức là phần tinh thần trong con người.

**DANH SẮC:** Danh là chỉ cho Tâm, về phần tinh thần chỉ có cái tên; còn Sắc là sắc thân về phần vật chất. Đây là chỉ cho trạng thái khi mới thọ thân, tinh thần và vật chất mới vừa phối hợp, chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v...

**LỤC NHẬP:** Sáu chỗ vào. Khi thân thể đã đủ 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) là chỗ của 6 trần cảnh phản ảnh vào.

**XÚC:** Khi đã có 6 căn, bắt đầu tiếp xúc với 6 trần.

**THỌ:** Sau khi tiếp xúc với 6 trần cảnh rồi lãnh thọ các cảnh.

**ÁI:** Sau khi lãnh thọ trần cảnh rồi sanh tâm ưa thích.

**THỦ:** Cầu thủ. Sau khi ưa thích rồi tìm cầu và nắm giữ.

**HỮU:** Có. Sau khi cầu thủ rồi gây tạo thế nào cho có.

**SANH:** Vì đã tạo Nhơn là ưa thích, cầu thủ gây tạo cho có, tức là tạo nghiệp, nên phải thọ quả là sanh đời sau.

**LÃO TỬ:** Sau khi sanh ra đã có thân, tất nhiên phải bị già rồi chết.

\*\*\*

### **CHÁNH VĂN**

Không có Tứ đế là: khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có "Trí" tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có "đặng" cái gì cả.

## LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói: Trong "Tướng không" (Bát Nhã) không có các pháp xuất thế gian như Tứ đế, Lục độ v.v....

Trong đoạn kinh này, chia làm ba phần:

1. Trong Bát Nhã chơn không, không có Tứ diệu đế là pháp tu của bốn quả Thánh Thinh văn

2. Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có "Trí", là người tu chứng và "Đắc", là đạo quả để chứng. Trong phần này lại có 2 nghĩa:

a. Nói chung, từ trước đến đây, theo văn kinh thì chỉ phá riêng về "pháp chấp"; nghĩa trong Bát Nhã chơn không, không có pháp ngũ uẩn, pháp Tứ đế, pháp Thập nhị nhân duyên v.v... Đến đây, mới phá chung cả ngã chấp và pháp chấp; nghĩa là trong Bát Nhã chơn không, không có người tu (ngã) và chứng (pháp); nói chung cả pháp Lục độ và quả Phật.

b. Nói riêng, câu "không có trí và cũng không có chứng", có thể chỉ riêng cho pháp Lục độ. Vì từ trước đã nói "Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp Tứ đế của Thinh văn, pháp Thập nhị nhân duyên của Duyên giác"; đến đoạn văn này tất nhiên, "Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có pháp Lục độ của Bồ Tát".

3. Tóm lại, trong Bát Nhã chơn không, không có "Đặng" cái gì cả. Đoạn này cũng có 2 nghĩa:

a. Nói chung, trong Bát Nhã chơn không, không có các pháp thế gian là năm uẩn mười hai xứ, mười tám giới và cũng không có các pháp xuất thế gian là Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, rốt sau là quả Phật. Nói tóm lại, là "không có đặng cái gì cả".

b. Nói riêng, câu "không có đặng cái gì cả", có thể chỉ riêng cho đạo quả Bồ Đề Niết bàn của Phật. Vì từ trước đã nói: Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (Thinh văn), Trung thừa (Duyên giác) và Thượng thừa (Bồ Tát); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát Nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật. Vì từ trước đã nói: Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (Thinh văn), Trung thừa (Duyên giác) và Thượng thừa (Bồ Tát); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát Nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật.

Tóm lại, trong "Tướng không" hay trong "Bát Nhã" không có Tứ thánh (Thinh văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật) và Lục phạm (Thiên, Nhơn, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh) hay nói một cách khác là: "không có pháp gì cả".

## GIẢI DANH TỪ

TỨ ĐẾ, Tức là Tứ Diệu Đế: Bốn sự thật, chắc chắn, muôn đời không thay đổi.



**KHỒ**, tức Khổ đế; chơn lý chắc chắn trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau khổ trên thế gian này, mà mỗi chúng ta đều phải chịu, như ba khổ: 1. Khổ trên cái khổ (khổ khổ), 2. Khổ vì hư hoại (hoại khổ), 3. Khổ vì thay đổi biến chuyển (hành khổ). Và tám khổ: 1. Sanh khổ, 2. Bệnh khổ, 3. Già khổ, 4. Chết khổ, 5. Đang thương nhau bị xa lìa là khổ, 6. Đang thù oán giận hờn lại gặp nhau là khổ, 7. Mong cầu không được là khổ (thất vọng), 8. Năm ám quá thanh là khổ (xem quyển Tứ Diệu Đế).

**TẬP**, tức là Tập đế: chơn lý chắc thật trình bày nguyên nhân của bề khổ trần gian là lý do vì đâu mà có những nỗi khổ này. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao bệnh.

Tập là nhóm chứa; nghĩa là nhóm chứa các phiền não mê lầm. Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến 84000 món, nói hẹp thì có 10 món căn bản phiền não và 20 món chi mạng phiền não (xem quyển Tứ Diệu Đế, giải rõ).

**DIỆT**, tức là Diệt đế hay Niết bàn. Kinh chép: "Các phiền não diệt gọi là Niết bàn. Xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết bàn". Niết bàn có nhiều loại:

1. Hữu Dư Y Niết bàn: Từ quả thánh thứ nhứt cho đến quả thánh thứ ba của Tiểu thừa tuy đã chứng Niết bàn, nhưng cái dư báo hỷ còn.
2. Vô Dư Y Niết bàn: Đến quả thánh thứ tư, là A La Hán thì các phiền não nghiệp báo không còn, hoàn toàn chứng được quả Niết bàn.
3. Vô Trụ Xứ Niết bàn: Đây là quả Niết bàn của Bồ Tát. Bồ Tát đã tự tại giải thoát, nên chỗ nào cũng là cảnh Niết bàn của quý Ngài (xem quyển Tứ Diệu Đế).

**ĐẠO**, tức là Đạo đế: phương pháp tu chơn chánh, chắc chắn để đến đạo quả Niết bàn. Phương pháp có 37 phẩm, chia làm 7 loại:

1. Tứ niệm xứ
2. Tứ chánh cần
3. Tứ như ý túc
4. Ngũ căn
5. Ngũ lực
6. Thất Bồ Đề
7. Bát Chánh Đạo (xem quyển Tứ Diệu Đế).

## **CHÁNH VĂN**

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được các cảnh mộng tưởng điên đảo nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng rốt ráo Niết bàn.

## **LƯỢC GIẢI**

Đoạn kinh này nói: Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà xa lìa được các cảnh sợ hãi của mộng tưởng điên đảo và chứng rốt ráo Niết bàn.

Vì trong Trí huệ Bát Nhã không có "Đặng" cái gì cả nên Bồ Tát mới y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa các điên đảo sợ hãi trong cảnh

sanh tử đại mộng và chúng đặng rớt ráo quả Niết bàn. Đoạn này đồng nghĩa với bài tụng thứ 29, trong quyển Duy thức Tam thập tụng

Nguyên văn bài tụng (dịch âm)

Vô đắc bất tư nghị

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đắc chuyển y.

Nghĩa là: cảnh giới "vô đắc" (không đặng) không thể nghĩ bàn. Vì cảnh giới này là trí xuất thế gian, đã bỏ hai món Thô trọng (phiền não chướng và Sở tri chướng) và chúng đặng hai món Bồ Đề Niết bàn.

Mới đọc qua đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau, chúng ta thấy hình như mâu thuẫn với đoạn văn trên. Vì trong đoạn văn trên nói: "trong Bát Nhã chơn không, không có đặng cái gì cả"; còn đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau đây lại nói: "Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chúng đặng rớt ráo Niết bàn. Chư Phật cũng nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề".

Nhưng xét kỹ thì không phải mâu thuẫn. Vì "không có đặng cái gì cả", nên mới đặng tất cả. Cũng như cái gương hay màn bạc, nhờ không giữ chặt một hình ảnh gì cả, nên các hình ảnh mới hiện đủ cả.

Cũng thế, trong Bát Nhã chơn không, vì không có một hình ảnh gì cả, nên tùy tịnh duyên hiện ra bốn quả thánh; tùy nhiễm duyên hiện ra sáu quả phàm, không thiếu một pháp nào cả.

Tất cả chúng sanh, vì mê muội tánh Bát Nhã, nên trong chỗ không có cảnh vật mà tự thấy có đủ các cảnh vật, nào thế giới chúng sanh và sanh tử luân hồi v.v... Cũng như người ngủ chiêm bao, trong chỗ không có cảnh vật, mà hiện ra đủ các cảnh vật vui, buồn v.v... nên gọi là "mộng tưởng điên đảo". Rồi người chiêm bao kia, tâm bị cảnh vật trong chiêm bao chi phối, làm cho họ phải buồn rầu lo sợ, lẩm điều chướng ngại.

Các vị Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không), thấy ngã, pháp đều không, năm uẩn chẳng có, thế giới và chúng sanh không còn, nên tâm không còn bị cảnh vật làm chướng ngại hay chi phối nữa, và không còn buồn lo sợ hãi. Cũng như người thức giấc chiêm bao, vì thấy cảnh chiêm bao là không, nên tâm không còn bị cảnh vật trong chiêm bao làm chướng ngại chi phối; không còn bị buồn lo sợ hãi bởi cảnh chiêm bao. Bởi thế nên nói: "Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, tâm không còn bị chướng ngại và lo sợ v.v..."

Người đã hoàn toàn thức giấc chiêm bao, thì người ấy được an vui với cảnh thức tỉnh, không còn một tí gì sợ hãi lo buồn, bởi cảnh mê mộng nữa. Cũng thế, Bồ Tát khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã, thì không còn bị cảnh thế gian đại mộng này làm cho tâm họ có một tí gì lo buồn sợ hãi nữa. Các Ngài hoàn

toàn tự tại giải thoát và an vui với cảnh Niết bàn tịch tịch, nên nói: "rót ráo Niết bàn".

Tóm lại, Bồ Tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, không còn bị các khổ sanh tử và được rốt ráo Niết bàn.

\*\*\*

### **GIẢI DANH TỪ**

NIẾT BÀN, hay Niết bàn Na hay Nê hoàn, là do dịch âm chữ Phạn "Nirvana" mà ra. Niết bàn có nhiều nghĩa:

NIẾT (nir) là ra khỏi; Bàn (vana) là rừng mê. Niết bàn là ra khỏi rừng mê Niết là chẳng; bàn là dết; nghĩa là chẳng dết ra sanh tử luân hồi nữa. Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại.

Niết bàn còn rất nhiều nghĩa nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa như sau:

1. Bất sanh: Nghĩa là không còn sanh ra các thứ mê lầm tội lỗi nữa.
2. Giải thoát: Nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các phiền não triền phược nữa.
3. Tịch diệt: nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm. Vì Niết bàn có nhiều nghĩa như vậy, nên trong kinh thường đề nguyên âm mà không có dịch nghĩa (xem quyển Tứ Diệu Đế).

\*\*\*

### **CHÁNH VĂN**

Các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã này (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ Đề.

### **LƯỢC GIẢI**

Đoạn kinh này nói: Chư Phật nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng Bồ Đề.

Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, trong khi tu nhơn, các Ngài đều dùng Trí huệ Bát Nhã, chiếu phá sạch hết các mây mù vô minh phiền não từ vô thủy đến nay; nào ngã chấp pháp chấp đều không còn. Lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay thật tướng Bát Nhã hiện ra, các Ngài chứng đặng đạo Vô thượng Bồ Đề, cũng gọi là thành Phật.

Tóm lại, tất cả những người tu hành, từ phàm phu (Thập tín) trải qua Tám Hiền (Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng) đến Thập Thánh (Thập địa) rốt sau là quả Phật, không địa vị nào và cũng không giờ phút nào, chẳng dùng Trí huệ Bát Nhã; nghĩa là nhờ Trí huệ Bát Nhã mà đặng thành tựu viên mãn. Bởi thế nên kinh chép: "Trí huệ là mẹ sanh ra tất cả chư Phật".

### **GIẢI DANH TỪ**

**BỒ ĐỀ:** Bồ Đề là dịch âm chữ Phạn "Bodhi" . Cựu dịch là "Đạo", nghĩa là thông suốt. Tân dịch là "Giác", có nghĩa là giác ngộ, mà giác ngộ tức là Phật (Phật dịch nghĩa là Giác)

**VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ:** Tức là quả Phật Bồ Đề, không có quả Phật Bồ Đề nào trên nữa.

Bồ Đề có nhiều từng bậc:

1. Sơ phát tâm Bồ Đề (người mới phát tâm Phật)
2. Thinh văn Bồ Đề
3. Duyên giác Bồ Đề
4. Bồ Tát Bồ Đề
- 5 Phật Bồ Đề (cũng gọi là Vô thượng Bồ Đề)

### **CHÁNH VĂN**

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) hãy diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên gọi là Thần chú Bát Nhã Ba La Mật Đa, cũng gọi là chú Đại Thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng.

### **LƯỢC GIẢI**

Đoạn kinh này nói: Trí huệ Bát Nhã, có công năng diệt trừ các khổ, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã v.v...

Kinh này là kinh nhưng cũng là chú; vì người chí thành trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, tùy tâm mãn nguyện, cầu chi được nấy, mau lẹ phi thường, không khác gì thần chú, nên cũng gọi là "Thần chú Bát Nhã Ba La Mật Đa".

Kinh này thần diệu không thể xét lường được. Người thọ trì đọc tụng kinh này sẽ được thành tựu công đức không thể nghĩ bàn và được đại giải thoát, nên gọi là "chú Đại thần".

Kinh này có khả năng phá trừ gốc rễ của vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, và làm hiển lộ Phật tánh sáng suốt, nên gọi là "chú Đại minh".

Người trì kinh này sẽ đặng đạo Vô thượng Bồ Đề, nên cũng gọi là "chú Vô thượng".

Người chí tâm trì tụng kinh này sẽ đặng Phật tánh bình đẳng như như bất động, và sẽ chứng được quả Phật là quả cao tột, không quả vị nào sánh bằng, nên gọi là "chú Vô đẳng đẳng".

Tóm lại, kinh này có công năng thần diệu phi thường, cũng như thần chú, có thể diệt trừ hết gốc rễ vô minh phiền não, làm cho hành giả hết khổ được đại giải thoát và minh tâm kiến tánh thành Phật, nên gọi là "chú Bát Nhã" v.v...

### **GIẢI DANH TỪ**

**CHÚ:** Tiếng Phạn gọi là "Đà La Ni"; Trung Hoa dịch là "chú"; tức là những bài kinh không có nghĩa, cũng gọi là "mật giáo". Hành giả chí thành đọc tụng, sẽ được linh nghiệm như thần nên cũng gọi là "Thần chú"

\*\*\*

## CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, liền nói thần chú Bát Nhã: "Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha".

## LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói về Thần chú Bát Nhã.

Tất cả kinh điển của Phật có thể chia làm hai loại: Hiền giáo và Mật giáo. Nhưng kinh sách nào giảng dạy nghĩa lý và phương pháp tu hành rõ ràng, hành giả y theo đó thật hành, sẽ được thành công đắc quả, thì gọi là Hiền giáo. Trái lại, như các Thần chú, hành giả không cần biết nghĩa lý, chỉ chí tâm trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, cầu chi được nấy, tùy tâm mãn nguyện, thì gọi là "Mật giáo".

Bát Nhã Tâm Kinh, đủ cả Hiền giáo và Mật giáo. Từ câu: "Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm v.v...cho đến câu: "tức thuyết chú viết", là thuộc về Hiền giáo. Từ câu: "Yết đế yết đế " cho đến câu "Bồ Đề tát bà ha", là thuộc về Mật giáo.

Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát, trước nói kinh Bát Nhã, giảng giải nghĩa lý rõ ràng để cho người tu hành y theo đó thật hành sẽ được trí tuệ Bát Nhã.

Tiếp theo kinh, Ngài nói thần chú Bát Nhã, để cho người tu hành, chí thành trì tụng (không cần biết nghĩa) tâm họ sẽ được định. Nhờ có định mới phát sanh ra Trí huệ và sẽ nhập được Thật Tướng Bát Nhã. Nghĩa là từ văn tự Bát Nhã tiến lên Quán chiếu Bát Nhã, rồi đến Thật Tướng Bát Nhã.

Về Thần chú, từ xưa đến nay hầu hết chư Tổ, đều không dịch nghĩa. Bởi các lý do như sau:

1. Thần chú là mật ngữ (lời nói mật) của chư Phật, không phải chúng phàm phu có thể biết được.
2. Thần chú là tên của các vị Thần, đọc đến thì chư Thần sẽ đến bảo hộ cho hành giả được toại nguyện
3. Thần chú cũng như các mật hiệu của nhà binh, hành giả chí tâm trì tụng, sẽ được hiệu nghiệm phi thường.
4. Chữ "Chú" nghĩa là nguyện. Hành giả chí thành trì tụng, sẽ được tùy tâm mãn nguyện.

Tóm lại, Thần chú Bát Nhã thuộc về Mật giáo, có nhiều lý do không thể phiên dịch được. Người chí tâm trì tụng sẽ được lợi ích vô cùng vô tận.

*Dịch tại PHƯỚC HẬU CỔ TỰ TRÀ ÔN*

*Dịch xong ngày 6 9 năm Ất Tỵ PL1 2509*

*Nhằm ngày 30 10 1965*

*Trích:*

*Phật Học Phổ Thông*

*Khóa Thứ Mười Hai*

---o0o---

**HẾT**